

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC MÔN: KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP													
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	2213180042	Trần Thị Ngọc	Ánh	18/12/1998	02KT14B1	10.0	8.5	9.0		6.3		7.4	Đạt
2	2213240090	Trần Bảo	Châu	07/05/1996	02KT14B1	8.5	8.0	8.2		5.1		6.3	Đạt
3	2213240168	Nguyễn Trí	Đạt	08/10/1995	02KT14B1	10.0	9.5	9.7		9.4		9.5	Đạt
4	2213240099	Lê Thị Hương	Giang	18/07/1999	02KT14B1	6.5	7.5	7.2		7.7		7.5	Đạt
5	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy	Nga	22/07/2000	02KT14D1	10.0	8.5	9.0		7.1		7.9	Đạt
6	2213240029	Phạm Thị Kim	Ngân	01/03/1996	02KT14B1	8.5	9.0	8.8		6.3		7.3	Đạt
7	2213240030	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	27/11/1999	02KT14B1	10.0	8.5	9.0		6.6		7.6	Đạt
8	2213240060	Nguyễn Hoàng Khánh	Nhi	27/03/2001	02KT14B1	8.5	8.0	8.2		6.0		6.9	Đạt
9	2213360087	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	31/03/2002	02KT14D1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
10	2203360311	Lê Thị Kim	Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	10.0	8.5	9.0		5.7		7.0	Đạt
11	2213240067	Trần Cao	Thức	23/02/1997	02KT14B1	10.0	8.5	9.0		7.7		8.2	Đạt
12	2213360285	Trần Trung	Tín	18/06/1998	02KT14D1	8.5	8.0	8.2		6.6		7.2	Đạt
13	2213240200	Nguyễn Quốc	Trung	14/05/1982	02KT14B1	10.0	8.5	9.0		4.0		6.0	Đạt
14	2213360023	Tổng Thanh	Vy	28/10/1999	02KT14D1	10.0	9.0	9.3		6.3		7.5	Đạt
15	2213180014	Nguyễn Tường	Vy	11/10/1999	02KT14B1	10.0	9.0	9.3		9.1		9.2	Đạt
16	2213180018	Nguyễn Thị	Yên	10/10/1993	02KT14B1	5.0	7.0	6.3				2.5	Thi lại
17	2213240101	Lê Thiện	Nhân	27/06/1995	02KT14B1	10.0	9.0	9.3		6.0		7.3	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM							
PHÒNG ĐÀO TẠO						Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC													
MÔN: KẾ TOÁN EXCEL													
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4.0				6.0	6.0	TB Môn
1	2213180042	Trần Thị Ngọc Ánh	18/12/1998	02KT14B1	9.5	7.5	8.2		9.0		8.7	Đạt	
2	2213240090	Trần Bảo Châu	07/05/1996	02KT14B1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt	
3	2213240168	Nguyễn Trí Đạt	08/10/1995	02KT14B1	9.0	10.0	9.7		10.0		9.9	Đạt	
4	2213240099	Lê Thị Hương Giang	18/07/1999	02KT14B1	8.0	8.5	8.3		7.5		7.8	Đạt	
5	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy Nga	22/07/2000	02KT14D1	9.5	8.5	8.8		7.5		8.0	Đạt	
6	2213240029	Phạm Thị Kim Ngân	01/03/1996	02KT14B1	9.5	9.0	9.2		9.5		9.4	Đạt	
7	2213240030	Nguyễn Thị Thủy Ngân	27/11/1999	02KT14B1	9.5	8.0	8.5		10.0		9.4	Đạt	
8	2213240060	Nguyễn Hoàng Khánh Nhi	27/03/2001	02KT14B1	8.5	8.5	8.5		8.5		8.5	Đạt	
9	2213360087	Nguyễn Thị Huỳnh Như	31/03/2002	02KT14D1	9.5	9.0	9.2				3.7	Thi lại	
10	2203360311	Lê Thị Kim Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	8.0	8.5	8.3		7.0		7.5	Đạt	
11	2213240067	Trần Cao Thức	23/02/1997	02KT14B1	9.5	9.5	9.5		7.0		8.0	Đạt	
12	2213360285	Trần Trung Tín	18/06/1998	02KT14D1	7.5	7.5	7.5		6.5		6.9	Đạt	
13	2213240200	Nguyễn Quốc Trung	14/05/1982	02KT14B1	7.5	7.0	7.2		7.0		7.1	Đạt	
14	2213360023	Tổng Thanh Vy	28/10/1999	02KT14D1	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt	
15	2213180014	Nguyễn Tường Vy	11/10/1999	02KT14B1	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt	
16	2213180018	Nguyễn Thị Yên	10/10/1993	02KT14B1	8.5	7.5	7.8		7.0		7.3	Đạt	
17	2213240101	Lê Thiện Nhân	27/06/1995	02KT14B1	9.5	7.5	8.2		8.5		8.4	Đạt	

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM							
PHÒNG ĐÀO TẠO						Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC													
MÔN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 2													
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4.0			6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	2213180042	Trần Thị Ngọc	Ánh	18/12/1998	02KT14B1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
2	2213240090	Trần Bảo	Châu	07/05/1996	02KT14B1	8.5	8.5	8.5		8.8		8.7	Đạt
3	2213240168	Nguyễn Trí	Đạt	08/10/1995	02KT14B1	10.0	10.0	10.0		9.8		9.9	Đạt
4	2213240099	Lê Thị Hương	Giang	18/07/1999	02KT14B1	10.0	10.0	10.0		8.8		9.3	Đạt
5	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy	Nga	22/07/2000	02KT14D1	9.5	10.0	9.8		9.0		9.3	Đạt
6	2213240029	Phạm Thị Kim	Ngân	01/03/1996	02KT14B1	8.5	9.5	9.2		9.0		9.1	Đạt
7	2213240030	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	27/11/1999	02KT14B1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
8	2213240060	Nguyễn Hoàng Khánh	Nhi	27/03/2001	02KT14B1	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
9	2213360087	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	31/03/2002	02KT14D1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
10	2203360311	Lê Thị Kim	Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	8.5	8.5	8.5		9.3		9.0	Đạt
11	2213240067	Trần Cao	Thức	23/02/1997	02KT14B1	8.5	8.5	8.5		6.5		7.3	Đạt
12	2213360285	Trần Trung	Tín	18/06/1998	02KT14D1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
13	2213240200	Nguyễn Quốc	Trung	14/05/1982	02KT14B1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
14	2213360023	Tổng Thanh	Vy	28/10/1999	02KT14D1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
15	2213180014	Nguyễn Tường	Vy	11/10/1999	02KT14B1	9.0	9.5	9.3		7.8		8.4	Đạt
16	2213180018	Nguyễn Thị	Yên	10/10/1993	02KT14B1	8.5	8.5	8.5		9.0		8.8	Đạt
17	2213240101	Lê Thiện	Nhân	27/06/1995	02KT14B1	9.0	8.5	8.7		7.8		8.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: THUẾ VÀ THỰC HÀNH KHAI BÁO THUẾ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	2213180042	Trần Thị Ngọc Ánh	18/12/1998	02KT14B1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
2	2213240090	Trần Bảo Châu	07/05/1996	02KT14B1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
3	2213240168	Nguyễn Trí Đạt	08/10/1995	02KT14B1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt
4	2213240099	Lê Thị Hương Giang	18/07/1999	02KT14B1	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt
5	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy Nga	22/07/2000	02KT14D1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
6	2213240029	Phạm Thị Kim Ngân	01/03/1996	02KT14B1	8.0	9.0	8.7		8.0		8.3	Đạt
7	2213240030	Nguyễn Thị Thủy Ngân	27/11/1999	02KT14B1	9.0	8.0	8.3		7.0		7.5	Đạt
8	2213240060	Nguyễn Hoàng Khánh Nhi	27/03/2001	02KT14B1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
9	2213360087	Nguyễn Thị Huỳnh Như	31/03/2002	02KT14D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
10	2203360311	Lê Thị Kim Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	9.0	8.0	8.3		7.0		7.5	Đạt
11	2213240067	Trần Cao Thức	23/02/1997	02KT14B1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại
12	2213360285	Trần Trung Tín	18/06/1998	02KT14D1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
13	2213240200	Nguyễn Quốc Trung	14/05/1982	02KT14B1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
14	2213360023	Tổng Thanh Vy	28/10/1999	02KT14D1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
15	2213180014	Nguyễn Tường Vy	11/10/1999	02KT14B1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
16	2213180018	Nguyễn Thị Yên	10/10/1993	02KT14B1	7.0	8.0	7.7				3.1	Thi lại
17	2213240101	Lê Thiện Nhân	27/06/1995	02KT14B1	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt